TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 07 - 4 - 2022

V/v Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Bùi Thị Hà

2. Bà Nguyễn Thị Thêu.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Trần Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2021/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2022/QĐXX-ST ngày 29 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1974.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: tổ dân phố số X, thị trấn D1, huyện T1, tỉnh Thái Bình.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà Y, tổ dân phố số Z, thị trấn D1, huyện T1, tỉnh Thái Bình.

Bị đơn: Anh Nguyễn Thành D, sinh năm 1970.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: tổ dân phố số X, thị trấn D1, huyện T1, tỉnh Thái Bình.

Địa chỉ hiện nay: Hàn Quốc.

(Chị T và anh D vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***/ Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:** Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/9/2021 và Bản tự khai của nguyên đơn trong quá trình tố tụng thì chị Trần Thị

T yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung với anh Nguyễn Thành D và trình bày cụ thể như sau:

Chị T và anh D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn D1, huyện T1, tỉnh Thái Bình vào ngày 03/3/1998. Sau khi kết hôn, chị T và anh D sinh sống tại thị trấn D1. Vợ chồng chung sống bình thường, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị bất đồng quan điểm sống, dẫn đến việc anh chị thường xuyên cãi cọ, căng thẳng với nhau. Năm 2018, anh D đi Hàn Quốc theo diện đi du lịch, sau đó đã trốn ở lại cư trú bất hợp pháp tại Hàn Quốc. Trong thời gian anh D ở nước ngoài, anh D ít liên lạc với chị T, nếu có liên lạc thì hai bên lại căng thẳng với nhau. Hai bên gia đình đã khuyên nhủ, hòa giải nhiều lần nhưng vợ chồng chị không khắc phục được mâu thuẫn. Đến nay chị T thấy không còn tình cảm với anh D nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh D.

Về con chung: Chị T và anh D có 02 con chung là Nguyễn Tiến D2, sinh ngày 02/01/1999 và Nguyễn Diệu H, sinh ngày 12/01/2005. Con D2 đã trưởng thành. Ly hôn chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng con H, chị yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con H cùng chị 5.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T trình bày chị và anh D không có tài sản chung, không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản.

***/ Tại bản tự khai, anh Nguyễn Thành D trình bày:**

Anh và chị T tự nguyện kết hôn với nhau, đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn D1, huyện T1, tỉnh Thái Bình vào ngày 03/3/1998. Sau khi kết hôn, cuộc sống thời gian đầu bình thường, đến năm 2017 thì vợ chồng xảy ra xô xát, cãi nhau thường xuyên, nguyên nhân do bất đồng tính cách và quan điểm sống. Đến tháng 3/2018 anh D xuất cảnh đi Hàn Quốc theo diện du lịch, sau đó anh trốn ở lại Hàn Quốc. Do công việc bấp bênh, chui lủi nên cuộc sống gặp rất nhiều khó khăn. Chị T không thông cảm, động viên anh mà khi vợ chồng liên lạc qua điện thoại thì lại thường xuyên căng thẳng với anh, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, dẫn đến tình cảm không còn. Vợ chồng anh chị hầu như không còn liên lạc với nhau từ đầu năm 2020 đến nay, không ai có trách nhiệm với ai trong cuộc sống nữa. Đến nay anh thấy anh và chị T không còn tình cảm với nhau, không có mong muốn đoàn tụ xây dựng cuộc sống chung, vì vậy anh nhất trí ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung: Con Nguyễn Tiến D2, sinh ngày 02/01/1999, nay đã trên 18 tuổi, khỏe mạnh nên không phải nuôi dưỡng. Con Nguyễn Diệu H, sinh ngày 12/01/2005, anh nhất trí để chị T nuôi con H, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con H cho chị T là 5.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản: Anh D trình bày anh và chị T không có tài sản chung, không vay nợ chung của ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

***/ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý đến khi xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật.

- Về hướng giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị xử cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Nguyễn Thành D; Về quan hệ con chung: Đề nghị xử giao con chung Nguyễn Diệu H, sinh ngày 12/01/2005 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh D cấp dưỡng nuôi con chung 5.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 05/2022 cho đến khi con H đủ 18 tuổi; Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết; Chị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm, anh D phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án chị Trần Thị T xin ly hôn anh Nguyễn Thành D theo thủ tục chung, chị T, anh D đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn, bị đơn. Chị T, anh D đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh chị. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T, anh D.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị T và anh Nguyễn Thành D xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, được xác định là hôn nhân hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn ngày 03/3/1998. Sau khi kết hôn, anh chị đã có thời gian đầu chung sống hòa thuận, sau đó đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mẫu thuẫn do quan điểm sống không phù hợp, đồng thời từ thời điểm anh D đi nước ngoài sau đó trốn ở lại cư trú bất hợp pháp tại Hàn Quốc, tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, lạnh nhạt. Đến đầu năm 2020, chị T và anh D không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Điều đó chứng tỏ anh chị không còn tình cảm và không thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau trong cuộc sống. Xét thấy, mâu thuẫn của chị T và anh D đã kéo dài, không có khả năng hàn gắn, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích

hôn nhân không đạt được. Cần chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị T, xử cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Nguyễn Thành D là phù hợp pháp luật.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị T và anh D có 02 con chung như anh chị đã trình bày, hiện nay con Nguyễn Tiến D2 đã trên 18 tuổi, không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng. Chị T anh D thỏa thuận chị T trực tiếp nuôi con H sau ly hôn, anh D cấp dưỡng nuôi con H cùng chị T 5.000.000 đồng/tháng. Xét thấy thỏa thuận về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con của các đương sự là phù hợp pháp luật, đảm bảo sự ổn định và phát triển tốt nhất về mọi mặt cho con chung, vì vậy Tòa án công nhận.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2.4] Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm, anh Nguyễn Thành D phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Nguyễn Thành D.

[2] Về quan hệ con chung: Xử giao con chung Nguyễn Diệu H, sinh ngày 12/01/2005 cho chị Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Thành D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con H 5.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 05/2022 cho đến khi con H đủ 18 tuổi.

Anh D có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; chị T, anh D có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

[3] Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí:

Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 0005195 ngày 16/11/2021 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí.

Anh Nguyễn Thành D phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt chị T, anh D. Chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án. Anh D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Thái Bình;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Hành chính tư pháp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Bình